

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2021/DS-PT

Ngày 24 -7- 2021.

V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thao;

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Quyết, bà Nguyễn Thị Hương Giang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hải Yến, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 24/7/2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 53/2021/TLPT – DS ngày 05/5/2021 về việc “Tranh chấp thừa về kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS – ST ngày 08/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện T Y, tỉnh Bắc Giang có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2021/QĐ - PT ngày 05/7/2021, quyết định hoãn phiên tòa số 122/2021/QĐ- PT ngày 15/7/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1963 (có mặt);

Địa chỉ cư trú: Tổ dân phố T P, thị trấn N N, huyện T Y, tỉnh Bắc Giang;

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn H: Luật sư Giáp Thị Vân – Văn phòng luật sư Kim Vĩnh An, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang;

Địa chỉ: Số 99 đường Hùng Vương, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang;

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1962 (có mặt);

Địa chỉ cư trú: Tổ dân phố T P, thị trấn N N, huyện T Y, tỉnh Bắc Giang;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964 (vợ ông Nguyễn Văn N, vắng mặt);

2. Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1985 (con ông Nguyễn Văn N, có mặt);

3. Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1988 (vợ anh Nguyễn Văn Q, vắng mặt);

4. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1995 (con ông Nguyễn Văn N, vắng mặt);
Đều cư trú: Tổ dân phố T P, thị trấn N N, T Y, tỉnh Bắc Giang;
- *Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị Th, anh Nguyễn Văn T*: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1962 (có mặt);
Địa chỉ: Tổ dân phố T P, thị trấn N N, huyện T Y, tỉnh Bắc Giang;
5. Bà Dương Thị M, sinh năm 1968 (vắng mặt);
6. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 2000 (vắng mặt);
(Bà Dương Thị M, anh Nguyễn Văn T1 đều ủy quyền cho Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1963 đại diện (có mặt);
Địa chỉ : Tổ dân phố T P, thị trấn N N, huyện T Y, tỉnh Bắc Giang;
7. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1957 (có mặt);
Địa chỉ : Tổ dân phố C T, thị trấn N N, huyện T Y, tỉnh Bắc Giang;
8. Bà Nguyễn Thị LN, sinh năm 1958 (có mặt);
Địa chỉ: Thôn A C, xã A T, huyện Y T, tỉnh Bắc Giang;
9. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1968 (vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);
Địa chỉ: Thôn Đ V, xã A D, huyện T Y, tỉnh Bắc Giang.
10. Ông Nguyễn Văn Q1, sinh năm 1971 (có mặt);
Địa chỉ: Tổ dân phố T R, thị trấn N N, T Y, tỉnh Bắc Giang;
11. Bà Nguyễn Thị TT, sinh năm 1974 (có mặt);
Địa chỉ cư trú: Thôn T L, thị trấn N N, T Y, tỉnh Bắc Giang.
12. Ông Dương Khải N, sinh năm 1959 (vắng mặt);
13. Bà Hoàng Thị H1, sinh năm 1960 (vắng mặt);
14. Ông Dương Văn V1, sinh năm 1972 (vắng mặt);
Đều cùng địa chỉ: Tổ dân phố T P, thị trấn N N, huyện T Y, tỉnh Bắc Giang;
15. Ủy ban nhân dân huyện T Y, tỉnh Bắc Giang: Do ông Đỗ Văn T1 - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T Y đại diện theo ủy quyền (vắng mặt).
16. Ủy ban nhân dân thị trấn N N, huyện T Y, tỉnh Bắc Giang: Do bà Phạm Thị Liên P - Công chức địa chính đại diện theo ủy quyền (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 15/6/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn H trình bày:*

Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn C (sinh năm 1927 - chết ngày 19/01/2000 dương lịch) và cụ Đào Thị Th (sinh năm 1937, chết ngày 01/6/2020 dương lịch)

sinh được 07 người con gồm: Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị LN, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Thị TT. Ngoài 07 người con kể trên, bố mẹ ông không có người con đẻ, con nuôi nào khác. Khi còn sống, bố mẹ ông có tạo lập được các tài sản gồm: Diện tích đất ở khoảng hơn 500m² tại thửa số 376, tờ bản đồ số 11 (nay là thửa 151, tờ bản đồ số 5 đo đạc năm 2002) và diện tích đất phần trăm 08 thước (192m²) tại thửa 432, tờ bản đồ số 11 (nay là thửa đất số 269, tờ bản đồ số 5 đo đạc năm 2002) ở xứ đồng Ông Thắng, cả hai thửa đất đều thuộc thôn T P, xã N N (nay là tổ dân phố Tiến Phan, thị trấn N N). Cụ Nguyễn Văn C và cụ Đào Thị Th cùng 07 người con đều ở tại thửa 151 từ khi sinh ra đến khi trưởng thành và lập gia đình ra ở riêng.

Năm 1992, cụ Nguyễn Văn C, cụ Đào Thị Th cho ông và ông Nguyễn Văn N mỗi người 01 thửa ruộng có diện tích 08 thước để ra ở riêng, trong đó ông được cho 08 thước ruộng ở thửa 432, tờ bản đồ số 11 diện tích 192m² xứ đồng Ông Thắng. Ông Nguyễn Văn N được cho 08 thước ruộng ở đồng Tiến Phan. Ông Nguyễn Văn N chỉ ở đất ruộng này một thời gian ngắn rồi chuyển nhượng cho người khác và đưa vợ con về ở nhờ tại thửa đất số 151 của cụ Nguyễn Văn C, cụ Đào Thị Th.

Sau khi được cho ruộng, ông mua thêm khoảng 06 thước ruộng phần trăm liền kề của bác ruột là bà Nguyễn Thị Tài ở thôn T P (đã chết). Năm 1992 ông kết hôn với bà Dương Thị M, sau khi kết hôn vợ chồng ông tiếp tục ở trên đất phần trăm 08 thước cho đến nay. Vợ chồng ông đã xây dựng nhà ở, công trình phụ nhưng chưa làm thủ tục đề nghị chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Toàn bộ tài sản trên đất đều được tạo lập bằng tiền của vợ chồng ông, các con ông là Nguyễn Văn T1 - sinh năm 2000 và Nguyễn Thị Lan - sinh năm 2007 đều không có công sức đóng góp, tôn tạo gì. Tổng diện tích khu đất mà gia đình ông quản lý, sử dụng từ năm 1992 đến nay là 250m², gồm 192m² đất ruộng do bố mẹ cho và một phần đất ông mua thêm của bà Tài.

Ngày 02/11/1999, hộ cụ Nguyễn Văn C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 360m² tại thửa số 376, tờ bản đồ số 11, địa chỉ đất tại thôn T P, xã N N (nay là thửa 151, tờ bản đồ số 5 thuộc tổ dân phố Tiến Phan, thị trấn N N).

Ngày 19/01/2000 cụ Nguyễn Văn C chết nhưng không để lại di chúc. Ngay sau khi cụ Nguyễn Văn C chết, cụ Đào Thị Th chuyển sang ở với vợ chồng ông. Năm 2011, ông Nguyễn Văn N chuyển nhượng 94m² đất thổ cư của cụ Nguyễn Văn C, cụ Đào Thị Th cho vợ chồng ông Dương Khải N, bà Hoàng Thị H1 ở cùng

thôn với giá 150.000.000đồng, phần đất chuyển nhượng có chiều rộng 5m bám mặt đường thôn, chiều dài từ mép đường thôn đến hết đất.

Diện tích thừa đất sau khi bán cho ông Dương Khải N, bà Hoàng Thị H1 còn lại là 266m². Do khi bán đất thì ông Nguyễn Văn N không hỏi ý kiến cụ Đào Thị Th, cũng không nói gì với các anh chị em ông. Cụ Đào Thị Th biết chuyện đã làm đơn đề trình và khiếu kiện gửi Ủy ban nhân dân xã N N. Tại buổi làm việc hòa giải ngày 16/4/2011 tại nhà cụ Đào Thị Th, Ủy ban nhân dân xã đã tiến hành hòa giải giữa cụ Đào Thị Th, 07 người con của cụ Đào Thị Th và cụ Nguyễn Văn C gồm: Ông, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị LN, bà Nguyễn Thị TT, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Th cùng vợ ông Nguyễn Văn N là bà Nguyễn Thị L. Cụ Đào Thị Th cùng các anh chị em và vợ chồng ông Nguyễn Văn N đã thống nhất: Ông Nguyễn Văn N phải trả cụ Đào Thị Th 50.000.000đồng, là một phần số tiền do ông Nguyễn Văn N chuyển nhượng đất do vợ chồng ông Dương Khải N, bà Hoàng Thị H1 mà có, để mẹ ông có tiền dưỡng già và chữa bệnh. Ông Nguyễn Văn N đã giao cho mẹ ông số tiền 50.000.000đồng ngay và được cán bộ Ủy ban nhân dân xã lập biên bản ghi nhận sự việc. Tại buổi làm việc ngày 16/4/2011, cụ Đào Thị Th cùng 07 anh chị em ông không hề thỏa thuận thống nhất nội dung giao cho vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị L sử dụng diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bố ông (Nguyễn Văn C) cũng như việc giao cho ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị TT sử dụng diện tích đất nào của bố mẹ. Ông không hiểu sao lại có các nội dung đó trong biên bản, cũng không thấy thư ký phiên hòa giải đọc nội dung đó, sau khi thư ký đọc xong biên bản thì ông đã ký tên mà không đọc lại. Ông xác định tại buổi hòa giải ngày 16/4/2011 cụ Đào Thị Th cùng 07 anh chị em ông chỉ thỏa thuận thống nhất về việc ông Nguyễn Văn N phải trả cụ Đào Thị Th 50.000.000đồng, ngoài ra không thỏa thuận nội dung gì khác.

Ngày 01/6/2020, cụ Đào Thị Th chết nhưng không để lại di chúc. Thừa đất số 151, tờ bản đồ số 5 vợ chồng ông Nguyễn Văn N và anh Nguyễn Văn T quản lý, sử dụng. Gia đình ông Nguyễn Văn N có kiến thiết tài sản gắn liền trên đất gồm: Nhà ở cấp 4 lợp fibroximăng, công trình phụ giếng đào, giếng khoan, tường bao, sân gạch, mái hiên. Tài sản của cụ Nguyễn Văn C, cụ Đào Thị Th trên đất đến nay không còn tồn tại tài sản gì.

Ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản của cụ Nguyễn Văn C và cụ Đào Thị Th làm 07 phần bằng nhau cho ông (Nguyễn Văn H), ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị LN, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị TT. Tài sản ông yêu cầu chia gồm có:

- Diện tích 266m² đất ở tại thửa số 151, tờ bản đồ số 5, địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố T P, thị trấn N N, huyện T Y; Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ (sau khi đã trừ đi diện tích bán cho ông Dương Khải N, bà Hoàng Thị H1) còn lại là 399,7m². Ông chỉ yêu cầu chia 266m², diện tích 133,7m² còn lại ông đồng ý tạm giao cho ông Nguyễn Văn N quản lý, sử dụng.

- Diện tích 192m² đất ruộng tại thửa đất số 269, tờ bản đồ số 05, địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố T P, thị trấn N N. Ông nhận di sản bằng hiện vật tính bằng diện tích đất. Ông đồng ý nhận phần di sản bằng tiền hoặc hiện vật mà các anh chị em gồm bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị LN, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị TT cho ông.

Các tài sản trên 02 thửa đất nêu trên ông không yêu cầu giải quyết. Đối với phần đất thổ cư 94m² ông Nguyễn Văn N bán cho ông Dương Khải N, bà Hoàng Thị H1 ông không yêu cầu chia và không có tranh chấp.

Về chi phí mai táng cho cụ Nguyễn Văn C, cụ Đào Thị Th: Khi cụ Nguyễn Văn C chết thì mẹ ông là cụ Đào Thị Th đứng ra lo việc tang. Khi cụ Đào Thị Th chết thì ông bỏ tiền ra chi phí việc tang. Ông không yêu cầu xem xét trích chia tiền chi phí việc tang của cụ Nguyễn Văn C, cụ Đào Thị Th.

Về công sức trông nom, bảo quản di sản: Ông không yêu cầu trích chia công sức trông nom, bảo quản di sản.

Ông rút yêu cầu chia di sản thừa kế là ngôi nhà cấp 4 diện tích 50m² gắn liền với thửa đất 151 tờ bản đồ số 5 của cụ Nguyễn Văn C và cụ Đào Thị Th vì tài sản này không còn tồn tại. Ngoài ra ông không có yêu cầu hoặc đề nghị gì khác.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/7/2020 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Nguyễn Văn N trình bày:*

Ông thừa nhận nội dung ông Nguyễn Văn H, trình bày về năm sinh, năm chết và các con chung của cụ Nguyễn Văn C, cụ Đào Thị Th là đúng.

Nguồn gốc diện tích đất 360m² tại thửa số 151, tờ bản đồ số 5 thuộc tổ dân phố T P, thị trấn N N là do cụ Nguyễn Văn C, cụ Đào Thị Th tự khai hoang mà có. Ngày 02/11/1999, hộ cụ Nguyễn Văn C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này, (theo bản đồ cũ thì số thửa là 376, tờ bản đồ số 11).

Ngày 19/01/2000, cụ Nguyễn Văn C chết không để lại di chúc để định đoạt tài sản.

Năm 2003, cụ Đào Thị Th và tất cả những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn C gồm: Ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị LN, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị TT cùng ký giấy viết tay thống nhất cho ông toàn bộ 360m² đất này. Giấy viết tay này hiện nay ông không còn giữ. Sau đó ông khai hoang thêm diện tích là 144,8m² ở liền kề

thành tổng diện tích là 504,8m². Đến ngày 23/11/2003 hộ gia đình ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 504,8m² bao gồm: 360m² của thửa số 376, tờ bản đồ số 11 có nguồn gốc cụ Nguyễn Văn C và cụ Đào Thị Th cho ông với 144,8m² đất do ông tự khai hoang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 046701 ngày 23/11/2003, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: 01670 QSDĐ/100/QĐ-CT mang tên hộ ông Nguyễn Văn N ghi thông tin về số thửa 151, tờ bản đồ số 5 là ghi theo bản đồ địa chính năm 2002. Diện tích 504,8m² đã chuyển thành quyền sử dụng hợp pháp của hộ gia đình ông gồm: Ông, vợ ông là Nguyễn Thị L và các con ông là Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn T. Quá trình sinh sống trên thửa đất vợ chồng ông có kiến thiết các tài sản gồm có: Nhà ở cấp 4 xây năm 2011 (gồm 03 gian lợp ngói bên trong là trần gỗ, 01 gian mái hiên tây đổ trần, tổng diện tích là 120m²); 01 gian bếp và 04 gian công trình phụ tổng diện tích 80m²; 04 gian công trình chăn nuôi tổng diện tích khoảng 100m²; 01 giếng đào, 01 giếng khoan, tường bao xây gạch, sân gạch, trụ cổng bê tông, cổng inox. Trên đất này chỉ còn tài sản của vợ chồng ông. Các tài sản gồm công trình, cây trồng của cụ Nguyễn Văn C, cụ Đào Thị Th tạo lập trước đây không còn gì nữa. Ông không có tranh chấp, không yêu cầu giải quyết về tài sản trên đất của cụ Nguyễn Văn C và cụ Đào Thị Th.

Năm 2011 ông chuyển nhượng cho vợ chồng bà Hoàng Thị H1, ông Dương Khải N 94m² tại thửa 151, tờ bản đồ số 5 với giá 150.000.000đồng nhưng đến ngày 11/6/2014 lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bà Hoàng Thị H1 đã được chỉnh lý, sang tên tại trang 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/6/2014. Sau đó cụ Đào Thị Th đòi tiền bán đất nên ông đã trả cho cụ Đào Thị Th 50.000.000đồng, cụ Đào Thị Th và các con đồng ý cho gia đình ông toàn quyền sử dụng 360m² đất tại thửa 151, tờ bản đồ số 5. Thỏa thuận này được lập thành biên bản làm việc hòa giải tranh chấp đất đai ngày 16/4/2011 tại nhà cụ Đào Thị Th.

Về chi phí lo việc tang cho cụ Nguyễn Văn C, cụ Đào Thị Th: Khi cụ Nguyễn Văn C chết, ông lo việc tang tại nhà ông. Khi cụ Đào Thị Th chết ông lo việc tang cụ Đào Thị Th tại nhà ông Nguyễn Văn H. Ông không yêu cầu xem xét trích chia tiền chi phí việc tang cụ Nguyễn Văn C, cụ Đào Thị Th.

Về công sức trông nom, bảo quản di sản: Ông không yêu cầu trích chia công sức trông nom, bảo quản di sản. Vợ và các con ông không có công sức gì, gia đình ông Nguyễn Văn H cũng không có công sức gì.

Đối với diện tích đất phần trăm 08 thước (192m²) tại thửa 432, tờ bản đồ số 11 ở xứ đồng Ông Thắng (theo bản đồ địa chính đo năm 2000 là thửa 269 tờ bản đồ số 5, địa chỉ: Tổ dân phố T P, thị trấn N N, huyện T Y) gia đình ông Nguyễn

Văn H đang ở có nguồn gốc là đất phần trăm rau xanh do cụ Nguyễn Văn C, cụ Đào Thị Th để lại. Khoảng năm 1997 - 1998, cụ Nguyễn Văn C, cụ Đào Thị Th cho ông Nguyễn Văn H ra ở ở nhờ, không cho đất. Năm 1999, hộ cụ Nguyễn Văn C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2011, cụ Đào Thị Th và các anh chị em ông gồm ông Nguyễn Văn Q, ông H, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị LN, bà Nguyễn Thị TT, bà Nguyễn Thị Th đã ký biên bản hòa giải tranh chấp đất đai ngày 16/4/2011 thống nhất giao toàn bộ diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ cụ Nguyễn Văn C cho ông toàn quyền quản lý, sử dụng, trong đó có cả diện tích 192m² tại thửa 269 tờ bản đồ số 5 ông Nguyễn Văn H đang ở. Từ khi lập biên bản hòa giải tranh chấp đất đai ngày 16/4/2011 đến nay gia đình ông Nguyễn Văn H tiếp tục ở tại thửa 269 tờ bản đồ số 5 vì ông Nguyễn Văn H chưa có nơi ở khác. Thửa đất này là đất của ông, không phải di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn C, cụ Đào Thị Th.

Ông không đồng ý đối với yêu cầu chia thừa kế thửa 151, tờ bản đồ số 5. Ông đồng ý chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất phần trăm 192m² tại thửa 269 tờ bản đồ số 5 ở xứ đồng Ông Thắng do ông Nguyễn Văn H đang ở.

** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 20/11/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn Q trình bày:*

Anh là con của ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị L. Anh ở cùng bố mẹ tại thửa đất số 151, tờ bản đồ số 5 từ khi sinh ra. Năm 2014 anh kết hôn với chị Nguyễn Thị Th, sau khi kết hôn vợ chồng anh tiếp tục ở trên đất này cho đến nay. Vợ chồng anh không đóng góp công sức hình thành, tôn tạo đất nhưng có đóng góp công sức kiến thiết, tạo lập các tài sản trên đất. Anh không yêu cầu Tòa án trích chia công sức đóng góp tạo lập tài sản. Ông Nguyễn Văn H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế thửa số 151, tờ bản đồ số 5 và thửa đất số 296 tờ bản đồ số 5 anh không đồng ý.

** Tại các Biên bản lấy lời khai ngày 04/11/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị Th, anh Nguyễn Văn T trình bày:* Thống nhất lời khai với ông Nguyễn Văn N và điều ủy quyền cho ông Nguyễn Văn N tham gia tố tụng.

** Tại các Biên bản lấy lời khai ngày 03/11/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Dương Thị M, anh Nguyễn Văn T1 trình bày:* Thống nhất lời khai của ông Nguyễn Văn H và điều ủy quyền cho ông Nguyễn Văn H, tham gia tố tụng.

** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 16/7/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị K trình bày:*

Bà là con của cụ Nguyễn Văn C và cụ Đào Thị Th. Bà xác nhận nội dung ông Nguyễn Văn H, và ông Nguyễn Văn N trình bày về năm sinh, năm chết cụ Nguyễn Văn C, cụ Đào Thị Th và các con chung của cụ Nguyễn Văn C, cụ Đào Thị Th là đúng. Khi còn sống, cụ Nguyễn Văn C, cụ Đào Thị Th tạo lập được các tài sản gồm: Diện tích đất ở khoảng hơn 500m² tại thửa số thửa 151, tờ bản đồ số 5, và diện tích đất phần trăm 08 thước (192m²) tại thửa 432, tờ bản đồ số 11 ở xứ đồng Ông Thắng, đều thuộc thôn T P, xã N N. Năm 2000, hộ gia đình do cụ Nguyễn Văn C là chủ hộ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 360m² tại thửa số 376, tờ bản đồ số 11, địa chỉ đất tại thôn T P, xã N N. Năm 2000 cụ Nguyễn Văn C chết nhưng không để lại di chúc, sau đó cụ Nguyễn Thị Thảo chuyển sang ở với vợ chồng ông Nguyễn Văn H. Sau khi cụ Nguyễn Văn C chết, ông Nguyễn Văn N có chuyển nhượng một phần đất cho vợ chồng ông Dương Khải N, bà Hoàng Thị H1 ở cùng thôn nhưng Nguyễn Văn N không hỏi ý kiến cụ Đào Thị Th và các anh, chị, em. Cụ Đào Thị Th biết chuyện đã làm đơn gửi Ủy ban nhân dân xã N N giải quyết, ông Nguyễn Văn N đã trả cụ Đào Thị Th 50.000.000đồng nên cụ Đào Thị Th không có ý kiến gì nữa.

Ông Nguyễn Văn H yêu cầu chia di sản thừa kế diện tích đất ở 266m² đất ở, 192m² đất thổ cư bà đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H. Phần di sản bà được hưởng bà chuyển tặng cho ông Nguyễn Văn H, ngoài ra bà bà không có yêu cầu gì khác.

** Tại các Biên bản lấy lời khai ngày 16/7/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị LN, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị TT trình bày: Thống nhất lời khai với bà Nguyễn Thị K.*

** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 20/8/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị H1 trình bày:*

Khoảng năm 2011 - 2012, bà có nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị L diện tích đất thổ cư 94m² tại thôn T P, xã N N. Khi chuyển nhượng hai bên có lập hợp đồng viết tay, thỏa thuận giá chuyển nhượng là 150.000.000đồng, bà đã giao đủ cho vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị L số tiền 150.000.000đồng, vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị L cũng bàn giao đất cho bà sử dụng ngay, bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/6/2014 đối với diện tích 94m² đất mua của vợ chồng ông Nguyễn Văn N. Bà xác định không liên quan đến tranh chấp chia di sản thừa kế

trong vụ án này, đề nghị Tòa án không đưa bà vào tham gia tố tụng và xin vắng mặt khi Tòa án triệu tập.

** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 20/8/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Dương Khải N trình bày:*

Năm 2011, vợ ông là bà Hoàng Thị H1 nhận chuyển nhượng 100m² của vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị L với giá 150.000.000đồng. Số tiền mua đất là của cá nhân bà Hòa, việc giao dịch chuyển nhượng cũng chỉ có bà Hoàng Thị H1 thực hiện. Ông xác định ông không liên quan đến việc chuyển nhượng đất giữa bà Hoàng Thị H1 với vợ chồng ông Nguyễn Văn N cũng như tranh chấp chia di sản thừa kế trong vụ án này. Ông đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng và xin vắng mặt khi Tòa án triệu tập.

** Tại Biên bản làm việc ngày 20/8/2020 và Biên bản lấy lời khai ngày 25/11/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Dương Văn V1 trình bày:*

Từ năm 2016 ông sử dụng nhờ diện tích 94m² đất tại thửa số 151a, tờ bản đồ số 05, ông được bà Hoàng Thị H1 cho làm nhờ nhà kho để chứa hàng và ô tô. Giữa ông với bà Hoàng Thị H1 không có tranh chấp gì về diện tích đất này. Ông đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng và xin vắng mặt khi Tòa án triệu tập. Vợ ông là Đinh Thị Hồng - sinh năm 1976 cũng không liên quan gì đến tranh chấp chia di sản thừa kế trong vụ án này.

** Tại Công văn số 104/UBND-ĐCXD ngày 27/8/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân thị trấn N N do bà Phạm Thị Liên P - Công chức địa chính thị trấn N N đại diện theo ủy quyền trình bày:*

- Diện tích đất ở 360m², tại thửa 376, tờ bản đồ số 11 địa chỉ đất tại thôn T P, xã N N (nay là tổ dân phố T P, thị trấn N N):

Theo bản đồ giải thửa đo đạc năm 1986 thì thửa 376, tờ bản đồ số 11, diện tích 360m² có chủ sử dụng là hộ ông Chu Văn Lĩnh tổ dân phố T P, thị trấn N N.

Theo sổ địa chính xã N N lập ngày 04/4/1999 còn lưu tại Ủy ban nhân dân thị trấn N N tại trang 113 và trang 151 thì diện tích đất ở 360m², tại thửa 376, tờ bản đồ số 11 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 02 hộ là hộ cụ Nguyễn Văn C, cụ Đào Thị Th và hộ ông Chu Văn Lĩnh, bà Phùng Thị Liên. Tuy nhiên theo bản đồ giải thửa đo đạc năm 1986 thửa đất của hộ cụ Nguyễn Văn C, cụ Đào Thị Th được thể hiện tại thửa 313, tờ bản đồ 11, diện tích 470m². Như vậy năm 1999 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Nguyễn Văn C, cụ Đào Thị Th đã cấp sai vị trí, số thửa đất.

Năm 2002, xã N N thực hiện việc đo đạc bản đồ địa chính đã xác định lại đúng vị trí, số thửa đối với diện tích đất hộ cụ Nguyễn Văn C, cụ Đào Thị Th đang sử dụng thì thửa đất của hộ cụ Nguyễn Văn C, cụ Đào Thị Th là thửa 151, tờ bản đồ số 5, diện tích 504,8m² là đúng. Đối chiếu diện tích tại thửa 313, tờ bản đồ 11(bản đồ giải thửa năm 1986) với diện tích tại thửa 151, tờ bản đồ số 5 (bản đồ địa chính đo đạc năm 2002) thì diện tích trên bản đồ địa chính đo đạc năm 2002 tăng 34,8m² là do sai số đo đạc.

Theo Quyết định số 100/QĐ-UB ngày 17/11/2003 của Ủy ban nhân dân huyện T Y thì thửa 151, tờ bản đồ số 5, diện tích 504,8m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn N thôn T P, xã N N (trong đó có 360m² đất ở, 144,8m² đất vườn). Như vậy diện tích 144,8m² hộ ông Nguyễn Văn N đang sử dụng không phải là đất dôi dư.

Trong quá trình sử dụng đất, năm 2014 hộ ông Nguyễn Văn N đã chuyển nhượng 94m² cho bà Hoàng Thị H1. Hiện tại hộ ông Nguyễn Văn N đang quản lý và sử dụng diện tích 410,8m² (trong đó có 266m² đất ở, 144,8m² đất vườn) tại thửa 151, tờ bản đồ số 5.

+ Diện tích đất phần trăm 08 thước (192m²) tại thửa 432, tờ bản đồ số 11 ở xứ đồng Ông Thắng thuộc thôn T P, xã N N:

Theo bản đồ giải thửa năm 1986 thì thửa đất 08 thước phần trăm của hộ cụ Nguyễn Văn C, cụ Đào Thị Th là thửa 431, diện tích 210m², tờ bản đồ 11.

Tuy nhiên theo sổ địa chính xã N N lập ngày 04/4/1999 còn lưu tại Ủy ban nhân dân thị trấn N N thì hộ cụ Nguyễn Văn C, cụ Đào Thị Th đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 192m² tại thửa 432, tờ bản đồ số 11(đo đạc năm 1986), mục đích sử dụng: Trồng lúa, thời hạn sử dụng đến tháng 10 năm 2013. Như vậy năm 1999 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Nguyễn Văn C, cụ Đào Thị Th đã cấp sai số thửa.

Năm 2002 xã N N đo đạc bản đồ địa chính thì thửa đất 08 thước phần trăm của hộ cụ Nguyễn Văn C, cụ Đào Thị Th được xác định là thửa 269, tờ bản đồ số 5, diện tích 242,8m². Thửa đất này chưa được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo số liệu đo đạc năm 2002. Hiện tại thửa đất này ông Nguyễn Văn H đang sử dụng, xây dựng công trình, nhà ở trên đất. Việc ông Nguyễn Văn H xây dựng công trình trên đất là sử dụng đất sai mục đích nhưng phù hợp với quy hoạch đất ở tại địa phương, do vậy để sử dụng đất hợp pháp theo quy hoạch ông Nguyễn Văn H phải hoàn tất các thủ tục chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa sang đất ở theo quy định của pháp luật.

** Tại Công văn số 102/TNMT-TA ngày 26/10/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện T Y do ông Đỗ Văn T1 - Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường đại diện theo ủy quyền trình bày:*

- Về nguồn gốc và quá trình sử dụng thửa đất số 376, tờ bản đồ số 11, bản đồ giải thửa xã N N đo đạc năm 1986 có nguồn gốc được Nhà nước giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Nguyễn Văn C. Năm 1999, hộ ông Nguyễn Văn C được Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 376, tờ bản đồ số 11, diện tích 360 m² đất thổ cư.

Tuy nhiên thửa 376, tờ 11 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cả hộ ông Chu Văn Lĩnh. Căn cứ hiện trạng sử dụng đất của hộ cụ Nguyễn Văn C, Ủy ban nhân dân thị trấn N N xác định thửa 376, tờ bản đồ số 11 cấp cho hộ cụ Nguyễn Văn C là không đúng số thửa. Thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Nguyễn Văn C là thửa 313, tờ bản đồ số 11, bản đồ giải thửa xã N N đo đạc năm 1986, diện tích 470m².

Năm 2002, xã N N được đo đạc bản đồ, thửa đất của hộ cụ Nguyễn Văn C được thể hiện tại thửa 151, tờ bản đồ số 5, diện tích 504,8m² (tăng so với diện tích bản đồ đo đạc năm 1986 là 34,8m² được xác định là do sai số đo đạc).

Năm 2003, thửa 151, tờ bản đồ số 5, bản đồ xã N N đo đạc năm 2002 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn N. Năm 2011, hộ ông Nguyễn Văn N chuyển nhượng cho hộ ông Dương Khải N diện tích 94m² của thửa 151, tờ bản đồ số 5.

+ Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Nguyễn Văn C năm 1999 và hộ ông Nguyễn Văn N năm 2003: Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Nguyễn Văn C năm 1999, Ủy ban nhân dân thị trấn N N chỉ còn lưu trữ sổ địa chính, tại trang số 151, tên chủ sử dụng là hộ cụ Nguyễn Văn C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 376, tờ bản đồ số 11, diện tích 360m² đất ở. Ngoài ra không còn tài liệu nào khác. Do vậy không có căn cứ để trả lời Tòa án về trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Nguyễn Văn C có đảm bảo đúng quy định của pháp luật hay không.

+ Về trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn N năm 2003 và các hộ dân khác tại xã N N:

Qua kiểm tra hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn N lưu trữ tại Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện T Y thấy: Ngày 16/10/2003, Ủy ban nhân dân xã N N có Thông báo số 10/TB-UB về việc thông báo công khai kết quả xét duyệt đơn đăng ký quyền sử dụng đất;

Ngày 02/11/2003, Ủy ban nhân dân xã N N có Biên bản số 05/BB-UB về việc kết thúc công khai kết quả xét duyệt đơn đăng ký quyền sử dụng đất cho các chủ sử dụng đất tại xã N N. Kết quả không có trường hợp nào có ý kiến khiếu nại, phản ánh của người sử dụng đất.

Ngày 04/11/2003, Ủy ban nhân dân xã N N có Tờ trình số 15/TT-UB về việc đề nghị cấp 1.025 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 963 chủ sử dụng đất, trong đó có hộ ông Nguyễn Văn N đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 151, tờ bản đồ số 5, diện tích 504,8m² (đất ở 360m², đất vườn 144,8m²).

Ngày 13/11/2003, Phòng địa chính Nông nghiệp huyện có Tờ trình số 252/TT-ĐC về việc thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các chủ sử dụng đất tại xã N N. Kết quả có 1.025 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 963 chủ sử dụng đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có hộ ông Nguyễn Văn N đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 151, tờ bản đồ số 5, diện tích 504,8m².

Ngày 17/11/2003, Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định số 100/QĐ-UBND về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các chủ sử dụng đất tại xã N N, theo Quyết định trên cấp 1.025 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 963 chủ sử dụng đất, trong đó có hộ ông Nguyễn Văn N đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 151, tờ bản đồ số 5, diện tích 504,8 m² (đất ở 360m², đất vườn 144,8m²).

Qua kiểm tra hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn N, thấy trình tự cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn N được thực hiện đảm bảo quy định tại Thông tư số 1990/2001/TT-TVĐC, ngày 30/11/2001 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai và lập hồ sơ địa chính và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Về nguồn gốc và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần trăm 08 thước tại thửa 432, tờ bản đồ số 11:

Theo bản đồ giải thửa năm 1986 thì thửa đất 08 thước phần trăm của hộ cụ Nguyễn Văn C vợ là cụ Đào Thị Th được thể hiện tại thửa 431, tờ bản đồ 11, diện tích 210 m². Tuy nhiên theo sổ địa chính xã N N lập ngày 04/4/1999 còn lưu tại Ủy ban nhân dân thị trấn N N thì hộ cụ Nguyễn Văn C, cụ Đào Thị Th đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 192m² tại thửa 432, tờ bản đồ số 11 (bản đồ đo đạc năm 1986) với mục đích sử dụng là đất trồng lúa, thời hạn sử dụng đến tháng 10 năm 2013. Như vậy theo sổ địa chính thì năm 1999 cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Nguyễn Văn C, cụ Đào Thị Th đã cấp sai sổ thửa.

Năm 2002 xã N N đo đạc bản đồ địa chính thì thửa đất 08 thước phần trăm của hộ cụ Nguyễn Văn C, cụ Đào Thị Th được thể hiện tại thửa 269, tờ bản đồ số 5, diện tích 242,8m². Thửa đất này chưa được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo số liệu đo đạc năm 2002. Hiện tại thửa đất này ông Nguyễn Văn H (con trai cụ Nguyễn Văn C, cụ Đào Thị Th) đang sử dụng, xây dựng công trình nhà ở trên đất.

Theo hồ sơ địa chính thì diện tích 08 thước phần trăm của hộ cụ Nguyễn Văn C, cụ Đào Thị Th ở xứ đồng Ông Thắng, thôn T P, xã N N là đất trồng lúa, ông Nguyễn Văn H xây dựng công trình nhà ở là sử dụng đất không đúng mục đích.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, các đương sự không thống nhất được về giá trị của tài sản, ông Nguyễn Văn H yêu cầu định giá tài sản.

Ngày 25/11/2020 Hội đồng định giá tiến hành định giá tài sản cụ thể như sau:

- Tài sản tại thửa đất số 151, tờ bản đồ số 5: Tổng diện tích đất: 459,1m² (trong đó diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 266m², diện tích ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 133,7m²).

- Giá đất ở theo bảng giá của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định: 1.170.000đồng/m²;

- Giá chuyển nhượng thực tế đất tại địa phương là 2.500.000đồng/m² x 459,1m² = 1.147.750.000đồng.

2. Tại thửa đất số 269, tờ bản đồ số 5: Tổng diện tích đất: 220,2m² (trong đó diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 192m², diện tích ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 28,2m²).

- Giá chuyển nhượng thực tế tại địa phương đối với đất ruộng: 52.000 đồng/m² x 220m² = 11.440.000đồng.

Như vậy xác định di sản mà cụ Nguyễn Văn C, cụ Đào Thị Th để lại trị giá 674.984.000đồng.

Tài sản trên 02 thửa đất các đương sự không có tranh chấp.

Với nội dung vụ án như trên, bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS- ST ngày 08/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện T Y, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ vào: Điều 95; Điều 100; Điều 166; Điều 167; khoản 2 Điều 188 Luật đất đai; Điều 613; Điều 623; Điều 649; Điều 650; khoản 1, khoản 2 Điều 651; khoản 1, khoản 3 Điều 658; khoản 2 Điều 660; khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 5; khoản 5 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 3 Điều 144, khoản 1

Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 khoản 3 Điều 228; khoản 02 Điều 219; khoản 2 Điều 244; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 4 Nghị quyết số: 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điểm a khoản 07 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H về chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn C và cụ Đào Thị Th.

- Giao cho ông Nguyễn Văn H 192m² đất nông nghiệp, thửa đất số 269, tờ bản đồ số 5, địa chỉ thửa đất tại tổ dân phố T P, thị trấn N N, huyện T Y, tỉnh Bắc Giang trị giá 9.984.000đồng. Ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ trích chia bằng tiền giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị LN, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị TT mỗi người là 1.426.285đồng. Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị LN, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị TT tự nguyện cho ông Nguyễn Văn H giá trị kỷ phần thừa kế của mỗi người được chia trị giá 1.426.285đồng.

- Giao cho ông Nguyễn Văn N quyền quản lý, sử dụng 266m² đất thổ cư tại thửa đất số 151, tờ bản đồ số 5, địa chỉ thửa đất tại tổ dân phố T P, thị trấn N N, huyện T Y, tỉnh Bắc Giang trị giá 665.000.000đồng. Ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ trích chia bằng tiền giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị LN, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị TT mỗi người là 95.000.000đồng. Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị LN, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị TT tự nguyện cho ông Nguyễn Văn H giá trị kỷ phần thừa kế của mỗi người được ông Nguyễn Văn N trích chia là 95.000.000đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

3. Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Văn H về: Yêu cầu chia thừa kế ngôi nhà cấp 4 diện tích 50m² gắn liền với thửa đất 432, tờ bản đồ số 11, xứ đồng Ông Thắng; địa chỉ thửa đất: Thôn T P (nay là tổ dân phố T P), thị trấn N N, T Y, Bắc Giang của cụ Nguyễn Văn C và cụ Đào Thị Th.

4. Tạm giao diện tích 133,7m², tại thửa 151, tờ bản đồ số 5, địa chỉ: Tổ dân phố T P, thị trấn N N, T Y, Bắc Giang cho hộ ông Nguyễn Văn N quản lý, sử dụng (Có sơ đồ kèm theo).

5. Tạm giao diện tích 28,2m², thửa 269, tờ bản đồ số 5, địa chỉ: Tổ dân phố T P, thị trấn N N, T Y, Bắc Giang cho hộ ông Nguyễn Văn H quản lý, sử dụng (Có sơ đồ kèm theo).

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/02/2021, ông Nguyễn Văn N kháng cáo bản án sơ thẩm.

Nội dung kháng cáo: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS- ST ngày 08/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện T Y, tỉnh Bắc Giang.

Ngày 23/02/2021 Viện kiểm sát nhân dân huyện T Y, tỉnh Bắc Giang kháng nghị bản án sơ thẩm số 04/2021/DS- ST ngày 08/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện T Y, tỉnh Bắc Giang (Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT – VKS – DS).

Nội dung kháng nghị: Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm: Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 08/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H yêu cầu chia thừa kế diện tích 266m² đất thổ cư tại thửa đất số 151, tờ bản đồ số 5, địa chỉ thửa đất tại tổ dân phố T P, thị trấn N N, huyện T Y, tỉnh Bắc Giang;

- Sửa phần giải quyết chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản: Những người được hưởng di sản đều phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu khởi kiện; bị đơn không thay đổi, bổ sung kháng cáo. Bị đơn là ông Nguyễn Văn N rút một phần kháng cáo cụ thể như sau: Theo nội dung đơn kháng cáo ông đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm số 04/2021/DS- ST ngày 08/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện T Y, tỉnh Bắc Giang. Tại phiên tòa phúc thẩm ông rút kháng cáo đối với quyết định của bản án sơ thẩm về chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn C và cụ Đào Thị Th đối với diện tích 192m² đất nông nghiệp tại thửa số 269, tờ bản đồ số 05 đo vẽ năm 2002. Đối với kỷ phần thừa kế của ông được hưởng từ việc chia thừa kế 192m² đất nông nghiệp tại thửa số 269, tờ bản đồ số 05 do ông Nguyễn Văn H trích trả, ông tự nguyện không nhận mà nhường lại cho ông Nguyễn Văn H.

Ông Nguyễn Văn N xác định, chỉ còn kháng cáo nội dung sau: Không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm chia 266m² đất thổ cư tại thửa đất số 151, tờ bản đồ số 5 đo vẽ năm 2002, địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố T P, thị trấn N N, huyện T Y, tỉnh Bắc Giang. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm ông không kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang không thay đổi, bổ sung, rút quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT – VKS – DS ngày 23/02/2021.

Ông Nguyễn Văn N trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 151, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Tổ dân phố T P, thị trấn N N, huyện T Y là của cụ Nguyễn Văn C và cụ Đào Thị Th. Ngày 02/11/1999, thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ cụ Nguyễn Văn C, có số thửa 376, tờ bản đồ số 11, diện tích 360m². Ngày 09/01/2000 cụ Nguyễn Văn C chết nhưng không để lại di chúc. Sau khi cụ Nguyễn Văn C chết, cụ Đào Thị Th chuyển ra ở với vợ chồng ông Nguyễn Văn N tại thửa đất số 269, tờ bản đồ số 05, diện tích 192m². Thửa đất số 151, tờ bản đồ số 05 do vợ chồng ông Nguyễn Văn N quản lý, sử dụng. Năm 2003 ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 151, tờ bản đồ số 05, diện tích 504,8m². Năm 2011 ông bán cho vợ chồng ông Dương Khải N, bà Hoàng Thị H1 100m². Do bán đất cho ông Dương Khải N, bà Hoàng Thị H1 nên cụ Đào Thị Th đã có đơn đề nghị Ủy ban nhân dân xã N N giải quyết tranh chấp đất đai. Ngày 16/4/2011, tại nhà ông Nguyễn Văn H, cụ Đào Thị Th và 07 người con của cụ đã cùng thống nhất nội dung: Ông trả cho cụ Đào Thị Th 50.000.000đồng và được cụ Đào Thị Th cùng toàn thể các anh em ruột là con của cụ Nguyễn Văn C, cụ Đào Thị Th cho vợ chồng ông được toàn quyền sử dụng diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Nguyễn Văn C. Việc thỏa thuận được đại diện Ủy ban nhân dân xã N N, huyện T Y lập thành biên bản hòa giải có đầy đủ chữ ký của cụ Đào Thị Th, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị LN, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị TT, bà Nguyễn Thị L và chữ ký của những người trong Hội đồng hòa giải. Sau khi lập biên bản, ông đã giao ngay cho cụ Đào Thị Th 50.000.000đồng. Kể từ sau khi lập biên bản hòa giải ngày 16/4/2011 cụ Đào Thị Th và các con không có ai có ý kiến gì khác, như vậy thửa đất số 151, tờ bản đồ số 05 đã được những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn C định đoạt xong theo nội dung ghi tại biên bản hòa giải ngày 16/4/2011. Đến ngày 01/6/2020 cụ Đào Thị Th chết không để lại di chúc. Ông Nguyễn Văn H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế 266m² đất tại thửa 151, tờ bản đồ số 05 ông không đồng ý.

Ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông đồng ý việc ông Nguyễn Văn N rút kháng cáo đối với quyết định của bản án sơ thẩm chia 192m² đất tại thửa số 269, tờ bản đồ số 05, đồng ý nhận kỷ phần ông Nguyễn Văn N nhường cho khi chia thừa kế thửa 269, tờ bản đồ số 05. Do những người thừa kế đã nhường cho ông được

hưởng kỷ phần được chia tại thửa đất số 269, tờ bản đồ số 05 nên ông tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản thửa đất số 269, tờ bản đồ số 05.

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất thửa đất số 151, tờ bản đồ số 05 (thổ cư) như ông Nguyễn Văn N khai là đúng. Việc ông Nguyễn Văn N khai trả cho cụ Đào Thị Th 50.000.000đồng tại buổi hòa giải ngày 16/4/2011 là đúng, nhưng sự thật là các bên chỉ thống nhất ông Nguyễn Văn N trả cho cụ Đào Thị Th 50.000.000đồng để cụ Đào Thị Th cùng các con đồng ý cho ông được bán cho ông Dương Khải N, bà Hoàng Thị H1 100m², không phải để cho vợ chồng ông Nguyễn Văn N được toàn quyền sử dụng thửa đất số 151, tờ bản đồ số 05. Ông giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị chia thừa kế tài sản của cụ Nguyễn Văn C, cụ Đào Thị Th theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Văn Q tình bày: Đồng ý với ý kiến trình bày của ông Nguyễn Văn N, không có ý kiến khác.

Bà Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị LN, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị TT trình bày: Thống nhất quan điểm và đồng ý với lời khai của ông Nguyễn Văn H, không có ý kiến khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; thực hiện việc giao thông báo thụ lý vụ án cho Viện kiểm sát và các đương sự theo đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật tố tụng dân sự; chấp hành đúng thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại điểm c khoản 1 Điều 286 Bộ luật tố tụng dân sự; thực hiện việc gửi hồ sơ vụ án, quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu tham gia phiên tòa; việc gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử cho người kháng cáo, người liên quan đến việc kháng cáo đúng thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 290, Điều 292 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm: Xét xử đúng, đủ thành phần theo quyết định đưa vụ án ra xét xử; trình tự thủ tục tại phiên tòa đúng quy định tại các Điều 297, 298, 302, 303, 305, 306 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc tuân theo pháp luật của thư ký phiên tòa: Thư ký phiên tòa đã phổ biến nội quy phiên tòa; kiểm tra sự có mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án và thực hiện các việc khác theo đúng quy định tại Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với đương sự:

Nguyên đơn: Thực hiện đúng các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn.

Bị đơn: Thực hiện đúng các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về quyền, nghĩa vụ của bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Quan điểm về việc giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn N. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS - ST ngày 08/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện T Y, tỉnh Bắc Giang như nội dung quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT – VKS – DS ngày 23/02/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện T Y, tỉnh Bắc Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về việc vắng mặt của một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Tại phiên tòa phúc thẩm, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết kháng cáo. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Việc ông Nguyễn Văn N rút kháng cáo đối với quyết định của bản án sơ thẩm chia thừa kế thừa đất số 269, tờ bản đồ số 05. Hội đồng xét xử thấy: Việc rút kháng cáo của ông Nguyễn Văn N là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo ông Nguyễn Văn N đã rút theo quy định tại điểm khoản 3 Điều 289, khoản 3 Điều 298 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn N và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T Y, tỉnh Bắc Giang về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H về yêu cầu chia thừa kế 266m² đất thổ cư tại thửa 151, tờ bản đồ số 5, tổ dân phố T P, thị trấn N N, huyện T Y, tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử thấy:

Căn cứ vào trích lục bản đồ giải thửa năm 1986, sổ địa chính năm 1994 và lời khai của các đương sự đều thừa nhận: Thửa đất số 313, tờ bản đồ số 11, diện

tích 470m² (theo bản đồ địa chính năm 2000 là thửa số 151 tờ bản đồ số 5, diện tích 504,8m² địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố T P, thị trấn N N, huyện T Y, tỉnh Bắc Giang. Diện tích theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ là 493,7m²) là tài sản chung của cụ Nguyễn Văn C và cụ Đào Thị Th. Ngày 19/01/2000 cụ Nguyễn Văn C chết thì ½ diện tích thửa đất trở thành di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn C, ½ diện tích thửa đất thuộc quyền của cụ Đào Thị Th. Do cụ Nguyễn Văn C chết không để lại di chúc nên những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn C được hưởng thừa kế có 08 người: Cụ Đào Thị Th (là vợ cụ Nguyễn Văn C), các con của cụ Nguyễn Văn C, cụ Đào Thị Th: Bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị LN, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị TT. Sau khi cụ Nguyễn Văn C chết, cụ Đào Thị Th chuyển về sống chung với ông Nguyễn Văn H, thửa đất số 151 tờ bản đồ số 5 do vợ chồng ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị L quản lý, sử dụng. Năm 2003, Ủy ban nhân dân huyện T Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn N thửa đất 151, tờ bản đồ số 5, diện tích 504,8m². Năm 2011, cụ Đào Thị Th có đơn đề nghị Ủy ban nhân dân xã N N giải quyết việc tranh chấp đất đai với ông Nguyễn Văn N. Ngày 16/4/2011, tại nhà cụ Đào Thị Th có đại diện Ủy ban nhân dân xã N N, cán bộ tư pháp xã N N và Ban hòa giải thôn Tiến Phan cùng cụ Đào Thị Th và 07 người con là các ông, bà sau: Bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị LN, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị TT, ngoài ra còn có bà Nguyễn Thị L là vợ ông Nguyễn Văn N tham gia. Tại buổi làm việc ngày 16/4/2011 các bên đã đi đến thống nhất: Vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị L phải trả cho cụ Đào Thị Th 50.000.000đồng, sau khi ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị L trả cụ Đào Thị Th 50.000.000 đồng thì vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị L được toàn quyền sử dụng diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Nguyễn Văn C, về sau không ai trong gia đình có ý kiến gì về phần đất đó nữa và đồng ý cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị L làm thủ tục chuyển tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ tên cụ Nguyễn Văn C sang tên ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị L. Biên bản có đầy đủ chữ ký của những người tham gia hòa giải, các bên cũng thừa nhận vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị L đã trả cho cụ Đào Thị Th 50.000.000đồng.

Như vậy, có đủ cơ sở để khẳng định cụ Đào Thị Th và bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị LN, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị TT đã tự nguyện đồng thuận cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị L được hưởng di sản là ½ thửa đất số 151, tờ bản đồ số 5 là di

sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn C và ½ thửa đất số 151, tờ bản đồ số 5 là phần của cụ Đào Thị Th trong khối tài sản chung. Ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị L đã giao đủ tiền cho cụ Đào Thị Th và đã nhận toàn bộ thửa đất 151, tờ bản đồ số 5, như vậy các bên đã thực hiện xong toàn bộ quyền và nghĩa vụ. Thỏa thuận được ghi tại Biên bản hòa giải ngày 16/4/2011 có hiệu lực theo quy định tại Điều 129 Bộ luật dân sự năm 2015. Thửa đất số 151, tờ bản đồ số 5 đã được các bên định đoạt xong, Vì vậy thửa đất này không phải là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn C và cụ Đào Thị Th, sau đó không còn ai trong số những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn C có ý kiến gì về thửa đất số 151, tờ bản đồ số 5 nữa. Sau khi cụ Đào Thị Th chết ông Nguyễn Văn H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 151, tờ bản đồ số 5 là không có căn cứ.

[2.2] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T Y yêu cầu sửa bản án sơ thẩm về nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Hội đồng xét xử thấy: Ông Nguyễn Văn H không được chấp nhận đối với yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 151, tờ bản đồ số 5 nên ông phải chịu toàn bộ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản thừa 151, tờ bản đồ số 5.

Yêu cầu khởi kiện chia thừa kế thửa đất số 269, tờ bản đồ số 5 của ông Nguyễn Văn H được chấp nhận nhưng bà: Bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị LN, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị TT đều nhường lại cho ông Nguyễn Văn H hưởng kỷ phần thừa kế của họ được chia, ông Nguyễn Văn H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thừa đất số 269, tờ bản đồ số 5.

Từ phân tích trên Hội đồng xét xử thấy: Có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, có căn cứ để chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T Y, tỉnh Bắc Giang. Sửa bản án sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 8/2/2021 của Tòa án nhân dân huyện T Y, tỉnh Bắc Giang.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Nguyễn Văn N được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ vào khoản 3 Điều 289, khoản 3 Điều 298, khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 6 Điều 313, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn N.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T Y, tỉnh Bắc Giang.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS- ST ngày 08/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện T Y, tỉnh Bắc Giang.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm kháng cáo của ông Nguyễn Văn N đối với quyết định chia thừa kế 192m² đất nông nghiệp tại thửa đất số 269, tờ bản đồ số 5, địa chỉ thửa đất tại tổ dân phố T P, thị trấn N N, huyện T Y, tỉnh Bắc Giang.

Căn cứ vào Điều 5; khoản 5 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166; Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166; Điều 167; khoản 2 Điều 188 Luật đất đai; Điều 129; Điều 612; Điều 613; Điều 623; Điều 649; Điều 650; khoản 1, khoản 2 Điều 651; khoản 2 Điều 660; Điều 688 Bộ luật dân sự; Điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Giao cho ông Nguyễn Văn H được hưởng thừa kế di sản là quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích 192m² đất nông nghiệp, thửa đất số 269, tờ bản đồ số 5, địa chỉ thửa đất tại tổ dân phố T P, thị trấn N N, huyện T Y, tỉnh Bắc Giang trị giá 9.984.000đồng. Tạm giao diện tích 28,2m² đất tại thửa 269, tờ bản đồ số 5, địa chỉ: Tổ dân phố T P, thị trấn N N, T Y, Bắc Giang cho hộ ông Nguyễn Văn H quản lý, sử dụng (có sơ đồ kèm theo). Ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ trích chia bằng tiền giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị LN bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị TT mỗi người là 1.426.285đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị LN, bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị TT cho ông Nguyễn Văn H giá trị kỷ phần thừa kế của mỗi người được hưởng là 1.426.285đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H yêu cầu ông Nguyễn Văn N chia thừa kế diện tích 266m² đất tại thửa số 151, tờ bản đồ số 5, địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố T P, thị trấn N N, huyện T Y, tỉnh Bắc Giang (có sơ đồ thửa đất kèm theo).

3. Án phí dân sự sơ thẩm, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông Nguyễn Văn H phải chịu 499.000 đồng (bốn trăm chín mươi chín nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 10.000.000đồng (mười triệu đồng) ông Nguyễn Văn H đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số AA/2018/0006404 ngày 08/7/2020, xác nhận ông Nguyễn Văn H đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Nguyễn Văn

H 9.501.000đồng (chín triệu năm trăm linh một nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2018/0006404 ngày 08/7/2020.

Ông Nguyễn Văn H phải chịu 9.700.000đồng (chín triệu bảy trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản. Xác nhận ông Nguyễn Văn H đã nộp đủ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông Nguyễn Văn N 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp ghi tại biên lai số AA/2020/0000209 ngày 19/02/2021.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện T Y ;
- Chi cục THADS huyện T Y;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Xuân Thạo

